

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Số: 26-1037 /MB - TCKT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
 - Mã chứng khoán: PMB
 - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
 - Email: pmb@pvfccco.com.vn Website: http://pmb.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 2 năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/7/2026 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 510%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

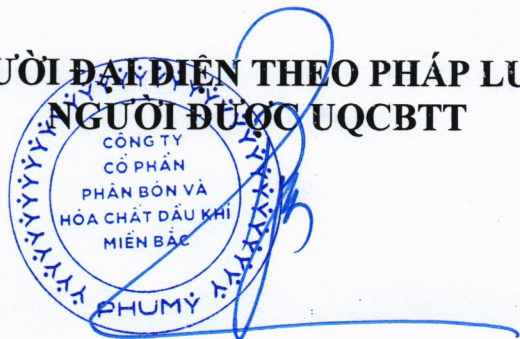
Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2026;
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Số: 26-1038/MB - TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
Quý 2 năm 2026 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC quý 2 năm 2026 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2025, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	44.788,29	71.756,00	-37,6%
	Đạm Phú Mỹ	"	19.630,00	42.609,35	-53,9%
	NPK Phú Mỹ	"	12.614,63	12.383,50	1,9%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	7.408,10	7.178,88	3,2%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	107,80	1.050,50	-89,7%
	Phân bón tự doanh	"	5.027,76	8.533,77	-41,1%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	12,312	10,885	13,1%
	Đạm Phú Mỹ	"	13,929	10,841	28,5%
	NPK Phú Mỹ	"	11,983	11,579	3,5%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	10,780	9,214	17,0%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	15,037	11,997	25,3%
	Phân bón tự doanh	"	9,024	11,368	-20,6%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	563,50	794,89	-29,1%
	Đạm Phú Mỹ	"	273,42	461,94	-40,8%
	NPK Phú Mỹ	"	151,17	143,39	5,4%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	79,86	66,15	20,7%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	1,62	12,60	-87,1%
	Phân bón tự doanh	"	45,37	97,02	-53,2%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	12,06	13,80	-12,6%
4	Giá vốn	"	543,04	770,03	-29,5%
5	Chi phí	"	15,35	15,97	-3,9%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	5,11	8,88	-42,5%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	4,09	7,10	-42,5%



Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025, do một số yếu tố chính sau:

- Tổng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng giảm 37,6% trong đó: Đạm Phú Mỹ giảm 53,9%; Đạm Kebo Phú Mỹ giảm 89,7%; Phân bón tự doanh giảm 41,1% so với cùng kỳ năm trước.

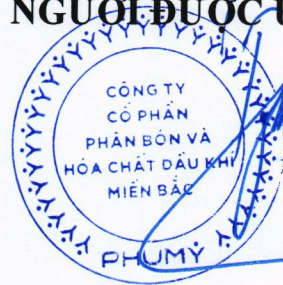
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.NMLC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦOẠI ĐẠO



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu Khí Việt Nam, Số 167 đường Trung Kính,
Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số: B 01 – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		313.629.816.177	234.143.364.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		152.121.952.195	167.903.567.812
1. Tiền	111	VI.1	16.764.326.393	14.761.636.269
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	135.357.625.802	153.141.931.543
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.179.945.103	29.247.749.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	13.669.252.865	6.842.944.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	67.929.161.239	22.350.937.465
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5	26.581.530.999	53.868.058
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		52.377.007.630	35.260.342.304
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	52.377.007.630	36.172.305.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142			(911.962.891)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		950.911.249	1.731.704.609
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.7	950.911.249	279.786.603
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	1.451.918.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		5.017.272.232	6.902.223.216

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.000.000	112.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215	VI.5	112.000.000	112.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.964.082.839	4.385.542.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	3.964.082.839	4.385.542.058
- Nguyên giá	222		39.883.458.755	39.727.558.755
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.919.375.916)	(35.342.016.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	-	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(95.613.600)	(95.613.600)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		941.189.393	2.404.681.158

YYY
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 PHÂN BÓN
 CHẤT DẠ
 MIỄN BÀ
 PHUM

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.7	941.189.393	2.404.681.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		318.647.088.409	241.045.587.637
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		155.707.689.271	91.757.712.623
I. Nợ ngắn hạn	310		155.707.689.271	91.757.712.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	7.079.987.482	6.912.772.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	69.492.313.273	47.670.245.134
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.13	1.338.085.036	1.000.172.280
5. Phải trả cho người lao động	315		400.862.561	12.735.076.047
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.14	8.669.282.377	635.993.276
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.16	925.347.222	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.15	59.557.706.758	17.619.713.842
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.10	-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.244.104.562	5.183.739.966
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.10	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.939.399.138	149.287.875.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.17	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000

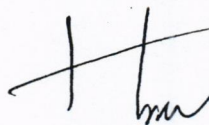
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.906.729.558	19.255.205.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		18.373.877.610	3.997.910.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		14.532.851.948	15.257.294.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		318.647.088.409	241.045.587.637

Người lập
(Ký, họ tên)



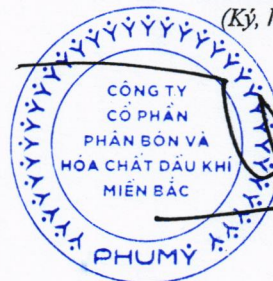
Nguyễn Mỹ Linh Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Hưng

Ngày 17 tháng 7 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu Khí Việt Nam, Số 167 đường Trung Kính,
Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

Quý 2 năm tài chính 2026

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Mẫu số: B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LŨY KẾ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	608.151.420.199	825.869.474.420	1.469.118.070.186	1.580.801.678.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	45.276.705.735	32.271.646.776	70.735.354.020	52.275.893.051
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.2	562.874.714.464	793.597.827.644	1.398.382.716.166	1.528.525.785.908
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VII.3	543.043.678.476	770.033.322.864	1.345.846.691.031	1.480.443.877.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		19.831.035.988	23.564.504.780	52.536.025.135	48.081.908.823
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	627.614.973	730.685.880	1.234.638.913	1.291.435.228
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	-	75.342.466	262.733.024	87.653.424
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		0	75.342.466	262.733.024	87.653.424
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	12.235.786.725	12.451.272.892	24.621.991.231	25.328.605.150
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.117.060.070	3.429.878.387	6.151.953.558	6.640.553.920
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		5.105.804.166	8.338.696.915	22.733.986.235	17.316.531.557
12. Thu nhập khác	31	VII.6	389.878	558.181.329	389.878	2.318.427.003
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	16.458.120		16.458.120
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		389.878	541.723.209	389.878	2.301.968.883
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.106.194.044	8.880.420.124	22.734.376.113	19.618.500.440
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.021.238.811	1.776.084.025	4.568.311.178	3.997.571.638
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.084.955.233	7.104.336.099	18.166.064.935	15.620.928.802
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mỹ Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiên Hưng

Ngày 11 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu Khí Việt Nam, Số 167
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số: B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.734.376.113	19.618.500.440
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		577.359.219	462.573.221
- Các khoản dự phòng	03		(911.962.891)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền t	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.234.638.913)	(1.291.435.228)
- Chi phí đi vay	06		262.733.024	87.653.424
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		21.427.866.552	18.877.291.857
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.480.277.401)	(72.409.488.943)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.204.702.435)	26.753.855.264
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60.751.400.521	64.458.065.381
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		792.367.119	1.214.419.522
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(262.733.024)	(87.653.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.430.099.647)	(2.636.269.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.000.000	110.245.602.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.054.176.215)	(111.086.782.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.860.354.530)	35.329.040.119
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(155.900.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.035.948.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.234.638.913	1.291.435.228
Lưu chuyển tiền: thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.078.738.913	3.327.383.409
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.000.000.000	76.600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.000.000.000)	(76.600.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.781.615.617)	38.656.423.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		167.903.567.812	139.841.793.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		152.121.952.195	178.498.217.028

Người lập



Nguyễn Mỹ Linh Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VND)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận	

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mỹ Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính		
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	159.248.201	310.106.223
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	16.605.078.192	14.451.530.046
Cộng	16.764.326.393	14.761.636.269
(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn (a) (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)		
BIDV Ngọc Khánh HN	1.845.393.504	656.544.184
PVcombank CN Hội Sở	1.738.927.680	46.641.493
VCB CN Ba Đình	2.761.827.102	2.958.208.779
Agribank Hà Thành	2.951.844.226	6.254.617.897
Agribank - Chi nhánh Tây Hồ	4.712.885.905	
Vietinbank CN Đông Anh	2.580.377.070	4.045.574.713
2. Các khoản tương đương tiền		
(**) Chi tiết số dư tương đương tiền (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
VCB CN Ba Đình	33.133.741.595	27.979.406.874
Vietinbank CN Đông Anh	30.000.000.000	53.000.000.000
BIDV Ngọc Khánh HN	50.000.000.000	62.000.000.000
Agribank Hà Thành	22.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	135.133.741.595	152.979.406.874
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	10.750.259.123	6.108.620.900
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.918.993.742	734.323.273
Cộng	13.669.252.865	6.842.944.173
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	10.750.259.123	6.108.620.900
Cộng	10.750.259.123	6.108.620.900
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	63.387.723.345	22.340.279.163
Các nhà cung cấp khác	4.541.437.894	10.658.302
Cộng	67.929.161.239	22.350.937.465
5. Phải thu khác		
Ngắn hạn:	26.581.530.999	53.868.058
Phải thu Tổng công ty	26.291.348.999	-
Tạm ứng CBNV	290.000.000	-
Phải thu khác	182.000	53.868.058
Dài hạn:	112.000.000	112.000.000
Ký cược, ký quỹ	112.000.000	112.000.000
Cộng	26.693.530.999	165.868.058
6. Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	343.724.376	121.848.429
- Chi phí SXKD dở dang	1.332.003.041	

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng hoá	50.701.280.213	36.050.456.766
Cộng	52.377.007.630	36.172.305.195
7. Chi phí chờ phân bổ		
Ngắn hạn	950.911.249	279.786.603
- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm	42.074.747	71.083.848
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	908.836.502	208.702.755
Dài hạn	941.189.393	2.404.681.158
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	555.896.827	552.602.313
- Chi phí thuê văn phòng, thuê kho		1.162.685.546
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	385.292.566	689.393.299
Cộng	1.892.100.642	2.684.467.761

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	7.257.434.816	2.927.746.541	543.293.200	39.727.558.755
- Mua trong kỳ	-	155.900.000	-	-	-	155.900.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	1.077.672.000	7.257.434.816	2.927.746.541	543.293.200	39.883.458.755
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	651.209.046	3.704.785.843	2.651.439.194	543.293.200	35.628.039.481
- Khấu hao trong kỳ	-	28.793.837	231.686.435	30.856.163	-	291.336.435
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	680.002.883	3.936.472.278	2.682.295.357	543.293.200	35.919.375.916
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	270.562.954	3.552.648.973	276.307.347	-	4.099.519.274
- Tại ngày cuối kỳ	-	397.669.117	3.320.962.538	245.451.184	-	3.964.082.839

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **33.143.169.461 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.613.600

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10	Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-	-
11	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	7.079.987.482	7.079.987.482	6.912.772.078	6.912.772.078
	Công ty Cổ Phần Xnk Nông Sản Thực Phẩm An Giang	894.450.000	894.450.000		-
	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.049.116.993	1.049.116.993	560.902.212	560.902.212
	Công Ty TNHH Thương Mại & Du Lịch Minh Việt	48.000.000	48.000.000	900.000.000	900.000.000
	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Lộc Đức	78.718.418	78.718.418	761.938.499	761.938.499
	Các khoản phải trả khách hàng khác	5.009.702.071	5.009.702.071	4.689.931.367	4.689.931.367
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	-	-	-	-
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	-	-	-	-
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	29.953.027	29.953.027	47.807.030	47.807.030
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	1.857.126	1.857.126	6.102.000	6.102.000
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	17.365.250	17.365.250	41.705.030	41.705.030
	Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	10.730.651	10.730.651	-	-
12	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Công ty TNHH Việt Mỹ	1.395.315.217		4.985.209.236	
	Công ty CP Phân bón Phú Quỳ	11.047.726.426		7.988.479.471	
	Công ty TNHH Vật tư Tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	10.959.654.614		3.006.579.471	
	Các khách hàng khác	57.049.271.630		31.689.976.956	
	Cộng	69.492.313.273		47.670.245.134	
13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế TNDN	3.525.636.414	1.021.238.811	3.525.636.414	1.021.238.811
	- Thuế TNCN	225.573.487	172.548.939	360.695.153	37.427.273
	- Thuế GTGT	757.469.854,00	398.273.330	876.324.232	279.418.952
	Cộng	4.508.679.755	1.592.061.080	4.762.655.799	1.338.085.036
14	Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	8.669.282.377		635.993.276	
	- Các khoản trích trước	8.669.282.377		635.993.276	
	Dài hạn	-		-	
	Cộng	8.669.282.377		635.993.276	
15	Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	59.557.706.758		17.619.713.842	
	- Kinh phí công đoàn	12.961.600		12.940.820	
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.100.000.000		17.222.029.000	

	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	55.940.090.617	-
	- Các khoản phải trả khác	504.654.541	384.744.022
	+ Phải trả Nhà phân phối; đối tác	54.018.271	74.716.816
	+ Phải trả CBNV Công ty	436.758.090	310.027.206
	+ Các khoản phải trả khác	13.878.180	
	Dài hạn	-	-
	Cộng	59.557.706.758	17.619.713.842
16	Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn	925.347.222	
	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí	925.347.222	
	Cộng	925.347.222	-

17 - Vốn chủ sở hữu:**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	-	-	-	10.032.669.580	33.336.315.136	163.368.984.716
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.084.955.233	4.084.955.233
Trích các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.514.540.811)	(4.514.540.811)
Tăng vốn góp	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	-	10.032.669.580	32.906.729.558	162.939.399.138

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
	+ Vốn góp đầu năm	-	-
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Cộng		
d	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
		-	-
18	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
19	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tài sản thuê ngoài	-	-
	Tài sản nhận giữ hộ (Tấn)	14.094,575	27.275,975
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài	-	-
	- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
	- Đến 1 năm	-	-
	- Trên 1-5 năm	-	-
	- Trên 5 năm	-	-

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2026	Quý 2/2025
a	Doanh thu	608.151.420.199	825.869.474.420
	- Doanh thu bán hàng	596.720.178.953	813.363.011.000
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.431.241.246	12.506.463.420
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	8.489.513.921	10.921.850.095
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	8.489.513.921	10.921.850.095
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	45.276.705.735	32.271.646.776
	+ Chiết khấu thương mại	45.276.705.735	32.271.646.776
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	562.874.714.464	793.597.827.644
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	551.443.473.218	781.091.364.224
	Doanh thu dịch vụ khác	11.431.241.246	12.506.463.420
3	Giá vốn hàng bán	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	543.650.814.333	772.544.509.401
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.110.799.516	11.836.304.090
	- Chi phí thu mua hàng hóa	516.374.879	65.158.458
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(11.234.310.252)	(14.412.649.085)
	Cộng	543.043.678.476	770.033.322.864
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	627.614.973	730.685.880
	Cộng	627.614.973	730.685.880
5	Chi phí tài chính	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	- Lãi tiền vay	-	75.342.466
	Cộng	-	75.342.466
6	Thu nhập khác	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	384.545.454
	- Các khoản khác	389.878	173.635.875
	+ Thu từ dịch vụ khác	389.878	173.635.875
	Cộng	389.878	558.181.329
7	Chi phí khác	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	-	16.458.120
	Cộng	-	16.458.120
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	12.235.786.725	12.451.272.892
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	3.117.060.070	3.429.878.387
	Cộng	15.352.846.795	15.881.151.279
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2026	Quý 2/2025

	Chi phí nhân công	9.043.022.635	7.868.543.205
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106.740.260	109.583.152
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.336.435	232.564.439
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.567.387.968	15.112.886.289
	Chi phí khác bằng tiền	2.926.249.689	4.393.878.284
	Cộng	25.934.736.987	27.717.455.369
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.021.238.811	1.776.084.025
	Cộng	1.021.238.811	1.776.084.025
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	Cộng	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

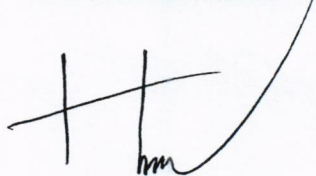
- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/6/2026 (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị:
- 7 - Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mỹ Linh Chi

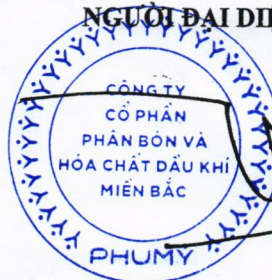
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiên Hưng

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh